

## NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 Ở CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ TẠI CHỖ KHU VỰC TÂY DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA<sup>1</sup>

**ThS. Vũ Đình Mười**  
**Viện Dân tộc học**

**Tóm tắt:** Hiện nay, nghèo đa chiều đang diễn ra trầm trọng và sâu sắc do những khó khăn đặc thù về điều kiện tự nhiên và dân cư, đây là vấn đề nổi cộm, bức xúc ở các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung, thể hiện rõ trên các khía cạnh về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao và mức độ thiếu hụt cao một số chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và chất lượng cuộc sống như giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và nhà vệ sinh. Kết hợp tham chiếu nguyên nhân dẫn đến nghèo, bài viết này đề xuất một số giải pháp gợi ý xây dựng chính sách giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung.

**Từ khóa:** Dân tộc thiểu số tại chỗ, Tây duyên hải miền Trung, nghèo đa chiều, giảm nghèo.

**Abstract:** Today, multi-dimensional poverty is becoming a serious and complex issue due to features of the natural landscape and demographic obstacles. This issue has emerged and is troublesome amongst local ethnic minority groups in the Western central coast. It is shown through the poverty and near poverty rates, inadequate criteria of basic social service access, and life standard assessment. These include education, housing, hydro, and sanitary systems. By examining complex causes of poverty, this article recommends some solutions to create policies of poverty reduction for local ethnic groups in the Western central coast of Vietnam.

**Keywords:** Local ethnic minorities groups, Western central coast, multi-dimensional poverty, poverty reduction.

Ngày nhận bài: 29/6/2020; ngày gửi phản biện: 3/7/2020; ngày duyệt đăng: 28/7/2020

### **Đặt vấn đề**

Khu vực Tây duyên hải miền Trung trong bài viết gồm miền núi phía tây 10 tỉnh/thành phố duyên hải từ Quảng Trị vào Ninh Thuận, có địa hình rừng núi dốc và hiểm trở, ngoài

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả của đề tài Khoa học công nghệ cấp Quốc gia “Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực tây duyên hải miền Trung”, mã số CTDT 18.36/16-20 do Viện Dân tộc học thực hiện, PGS.TS. Bùi Văn Đạo làm chủ nhiệm. Thuộc Chương trình KH&CN cấp Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số CTDT/16-20 do Ủy ban Dân tộc chủ trì.

dân tộc Kinh, hiện nay có trên 20 dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống. Trong đó, có 13 dân tộc thiểu số tại chỗ (DTTSTC) với dân số là 586.624 người (2009), gồm 10 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khome là Bru-Vân Kiều, Tà-ôi, Cơ-tu, Xơ-đăng, Giẻ-Triêng, Co, Hrê, Ba-na, Cơ-ho, Chơ-ro và 3 dân tộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai-Đa Đảo là Ê-đê, Gia-rai, Raglai.

Từ sau năm 1975, Đảng và Nhà nước đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách phát triển các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung. Những thành tựu đạt được là vượt bậc và to lớn, làm thay đổi đáng kể diện mạo kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Tuy nhiên, do những đặc thù về điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và trình độ phát triển tự thân, đến nay các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung vẫn đang trong tình trạng chậm phát triển. Bên cạnh những thách thức chung của cả nước, các DTTSTC nơi đây đang phải đối mặt với một số vấn đề nổi cộm và bức xúc cần hóa giải để có thể phát triển bền vững, trong đó có vấn đề nghèo và giảm nghèo.

Theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc, nghèo đa chiều là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội, có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng, không có quyền và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh. Trên cơ sở đó, vấn đề nghèo đa chiều có thể đo bằng cả tiêu chí thu nhập và các tiêu chí phi thu nhập. Sự thiếu hụt cơ hội, đi kèm với tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh là những nội dung được quan tâm trong khái niệm nghèo đa chiều. Thiếu đi sự tham gia và tiếng nói về kinh tế, xã hội hay chính trị sẽ đẩy các cá nhân đến tình trạng bị loại trừ, không được thụ hưởng các lợi ích phát triển kinh tế - xã hội và do vậy bị tước đi các quyền con người cơ bản (Đặng Nguyên Anh, 2015). Ở Việt Nam, khái niệm chuẩn nghèo đa chiều bắt đầu được áp dụng ở giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 9/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Trong các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, ngoài các tiêu chí thu nhập (tiêu chí duy nhất áp dụng cho các giai đoạn trước), các tiêu chí về mức độ thiếu hụt sự tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đã được áp dụng, bao gồm: tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Với lý do nêu trên, bài viết này trình bày thực trạng nghèo đa chiều từ năm 2016 đến nay ở ba khía cạnh tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo và mức độ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, làm rõ một số nguyên nhân nghèo và đề xuất giải pháp cho công tác xây dựng chính sách giảm nghèo bền vững ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung. Ngoài kế thừa các nghiên cứu của Bùi Minh Đạo (2012), Bùi Văn Đạo (2019, 2020), Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh (2013), Lý Hành Sơn (2020) và báo cáo của các địa phương, đặc biệt số liệu hai cuộc *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số* năm 2015 và

2019 của Ủy ban Dân tộc, bài viết chủ yếu dựa vào nguồn tư liệu thực địa của đề tài *Một số vấn đề cơ bản và cấp bách ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung* do Viện Dân tộc học thực hiện trong năm 2018 - 2020.

### 1. Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo là chỉ báo quan trọng đánh giá mức độ nghèo của dân cư. Miền núi bắc Trung Bộ và Duyên hải nam Trung Bộ là địa bàn chịu nhiều sự chi phối khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên, nơi cư trú của các DTTSTC, đã và đang là khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội ở nước ta.

Qua các tài liệu thống kê cho thấy, trong mọi thời điểm, tỷ lệ hộ nghèo của các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung đều cao ít nhất hơn 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung toàn vùng và hơn 3 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước. Trong xếp hạng nghèo của 8 vùng kinh tế - xã hội ở Việt Nam thập niên đầu thế kỷ 21, Duyên hải nam Trung Bộ xếp thứ năm, nhưng Bắc Trung Bộ đứng thứ ba. Tỷ lệ hộ nghèo đặc biệt cao ở các DTTSTC các tỉnh có địa hình dốc, đất đai xấu và khó chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi như Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, là địa bàn cư trú của các dân tộc Chứt, Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Co, Ba-na (Bùi Minh Đạo, 2012). Năm 2015, theo tiêu chí nghèo (thu nhập dưới 400.000đ/người/tháng), tỷ lệ hộ nghèo trung bình ở các DTTS bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 32,2%, cao gấp 1,5 lần tỷ lệ hộ nghèo DTTS chung cả nước (23,1%), cao nhất so với tỷ lệ hộ nghèo DTTS ở 6 vùng kinh tế - xã hội trong cả nước<sup>2</sup> (Ủy ban Dân tộc, 2015). Sang giai đoạn 2016 - 2020, áp dụng tiêu chí nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo DTTS khu vực Tây duyên hải miền Trung vẫn vào loại cao nhất nước và so với các vùng DTTS, miền núi khác. Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo bình quân ở 20 xã DTTS được khảo sát là 38%, trong đó cao nhất tại 2 xã của tỉnh Bình Định là Canh Liên 70% và Canh Thuận 65%, 2 xã của tỉnh Quảng Nam là Trà Đốc 66%, Sông Kôn 58%, 2 xã của tỉnh Quảng Ngãi là Trà Sơn 51%, Trà Thủy 52%. Theo kết quả xử lý phiếu điều tra hộ gia đình cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo bình quân ở 10 dân tộc được điều tra là 45%, từ cao đến thấp là: Raglai 70%, Bru-Vân Kiều 68%, Xơ-đăng 61%, Ba-na 59%, Cơ-tu 53%, Cơ-ho 35%, Co 33%, Tà-ôi 29%, Hrê 23% và Ê-đê 20%. Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo bình quân các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 29,4%, cao hơn 7,2 điểm so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân DTTS trong cả nước (22,2%), cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội<sup>3</sup> (Bảng 1).

<sup>2</sup> Trung du và miền núi phía Bắc 24,3%, Tây Nguyên 21,8%, Đông Nam Bộ 3,3%, Đồng bằng sông Cửu Long 14,0%. Ba tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo DTTS cao nhất nước gồm Quảng Bình 72,2%, Quảng Nam 62,9% và Bình Định 60,5%, cũng là ba tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

<sup>3</sup> Trung du và miền núi phía Bắc 25,4%, Đồng bằng sông Hồng 5,9%, Tây Nguyên 22,0%, Đồng bằng sông Cửu Long 12,4%.

**Bảng 1: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS nghèo tại 6 vùng kinh tế - xã hội năm 2018**

Tổng số	Tổng số hộ DTTS (hộ)	Số hộ DTTS nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
		<b>3.350.756</b>	<b>745.441</b>
<i>Theo vùng kinh tế - xã hội</i>			
Trung du và miền núi phía Bắc	1.715.522	435.882	25,4
Đồng bằng sông Hồng	85.781	5.024	5,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	505.810	148.600	29,4
Tây Nguyên	502.370	110.287	22,0
Đông Nam Bộ	219.663	5.806	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long	321.610	39.842	12,4

*Nguồn:* Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019 của Ủy ban Dân tộc

Cũng theo Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo bình quân ở các DTTSTC tại 7 tỉnh điều tra, khảo sát là 35,4%, cao hơn so với 5 vùng kinh tế - xã hội còn lại, cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân DTTS trong cả nước (22,2%), cao nhất là các tỉnh Bình Định 64,5%, Quảng Trị 52,7%, Quảng Nam 46,6%, thấp nhất là tỉnh Ninh Thuận 25,1% và Thừa Thiên Huế 25,0% (Bảng 2).

**Bảng 2: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS tại 7 tỉnh điều tra, khảo sát năm 2018**

Stt	Tỉnh	Hộ	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1	Quảng Trị	18.865	9.938	52,7
2	Thừa Thiên Huế	13.684	3.420	25,0
3	Quảng Nam	35.410	16.491	46,6
4	Quảng Ngãi	50.369	17.890	35,5
5	Bình Định	10.681	6.890	64,5
6	Phú Yên	1.6243	557	34,3
7	Ninh Thuận	35.272	8.853	25,1
<b>Tổng số</b>		<b>180.524</b>	<b>64.039</b>	<b>35,4</b>

*Nguồn:* Tổng hợp từ số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019 của Ủy ban Dân tộc

Từ Bảng 1, Bảng 2 và tổng hợp số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019 cho thấy, trong 10 tỉnh có tỷ lệ hộ DTTS nghèo cao nhất cả nước, 6 tỉnh thuộc 10 tỉnh Duyên hải miền Trung là các tỉnh Bình Định (64,5%, xếp thứ hai), Quảng Trị (52,7%, xếp thứ ba), Khánh Hòa 50,6%, xếp thứ tư), Quảng Nam (46,6%, xếp thứ sáu), Quảng Ngãi (35,5%,

xếp thứ bảy) và Phú Yên (34,3%, xếp thứ tám)<sup>4</sup>. Nếu tính theo vùng kinh tế - xã hội thì Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có 7/10 tỉnh với tỷ lệ hộ nghèo DTTS cao nhất cả nước, ngoài 6 tỉnh trên, có thêm tỉnh Quảng Bình 67%, xếp thứ nhất.

Số liệu về tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 tại một số tỉnh, huyện sẽ phản ánh rõ nét và sâu sắc hơn bức tranh tỷ lệ hộ nghèo DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung. Tại miền núi tỉnh Quảng Trị, nghèo DTTS tập trung ở hai huyện Hướng Hóa và Đakrông. Ở huyện Hướng Hóa, năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo DTTS là 87,12%, có 8/20 xã với tỷ lệ hộ nghèo 100% là A Xing, A Túc, Xy, Ba Tầng, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Việt, Hướng Lập; các xã khác có tỷ lệ hộ nghèo từ 25,93% (xã Tân Thành) đến 99,58% (xã Húc) (Bảng 3).

**Bảng 3: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS ở 20 xã thuộc huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị năm 2016**

Stt	Xã	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng			
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ DTTS nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo (%)
1	Tân Hợp	1.188	42	48	4,04	23	47,92
2	Tân Liên	1.017	94	55	5,41	16	29,09
3	Tân Lập	981	211	115	11,72	80	69,57
4	Tân Long	1.002	72	91	9,08	63	69,23
5	Tân Thành	911	118	162	17,78	42	25,93
6	Thuận	638	479	254	39,81	242	95,28
7	Thanh	648	614	523	80,71	521	99,62
8	A Xing	478	458	369	77,20	369	100
9	A Túc	471	460	362	76,86	362	100
10	Xy	354	347	250	70,62	250	100
11	A Dơi	605	423	378	62,48	307	81,22
12	Ba Tầng	684	666	546	79,82	546	100
13	Hướng Lộc	476	460	411	86,34	404	98,3
14	Húc	692	664	478	69,08	476	99,6
15	Hướng Tân	677	417	383	56,57	316	82,51
16	Hướng Linh	448	448	306	68,30	306	100
17	Hướng Phùng	1.771	568	572	32,30	450	78,67
18	Hướng Sơn	416	408	332	79,81	332	100
19	Hướng Việt	286	279	219	76,57	219	100
20	Hướng Lập	280	273	264	94,29	264	100
<b>Toàn huyện</b>		<b>19.207</b>	<b>8.108</b>	<b>6.695</b>	<b>34,86</b>	<b>5.833</b>	<b>87,12</b>

Nguồn: Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện Hướng Hóa, 2019

<sup>4</sup> Bốn tỉnh còn lại trong 10 tỉnh có tỷ lệ hộ DTTS cao nhất là Quảng Bình (67%, xếp thứ nhất), Điện Biên (46,9%, xếp thứ năm), Cao Bằng (32%, xếp thứ chín) và Hà Giang (30,9%, xếp thứ mười).

Năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo trong huyện Hướng Hóa giảm từ 87,1% xuống còn 59,2%. Năm 2018, tiếp tục giảm còn 51,5%, nhưng vẫn thuộc loại cao. Trong đó cao nhất là các xã Ba Tầng 69,7%, Hướng Lộc 69,9%, Thanh 68,9% (Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện Hướng Hóa, 2019). Năm 2018, tỷ lệ người DTTS chiếm dưới 10% tổng dân số trong tỉnh, nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 57,61% hộ nghèo toàn tỉnh và 51,50% hộ DTTS. Tỷ lệ hộ nghèo DTTSTC đặc biệt cao ở huyện Đakrông (58%), trong khi tỷ lệ hộ nghèo ở thị xã Quảng Trị 4,56%, thành phố Đông Hà 5,0%, và toàn tỉnh là 11%.

Tại miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo thành thị là 2,32%, nông thôn là 7,25%, ở các DTTSTC là 24,28% (Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế, 2018). Cùng năm, tại huyện A Lưới, nơi tập trung đông dân tộc Tà-ôi và Bru-Vân Kiều, tỷ lệ hộ nghèo là 25%, cao nhất thuộc các xã Hồng Trung 44%, Hồng Vân 42%, Đông Sơn và Hồng Thái đều 40%, Hồng Kim 35%, Hồng Quảng 33%, A Đớt 30,5% (Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện A Lưới, 2018).

Tại miền núi tỉnh Quảng Nam, năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo ở các DTTS là 62,9%, cao thứ hai trong các tỉnh toàn quốc, chỉ sau Quảng Bình (72,2%), cao gấp gần hai lần tỷ lệ hộ nghèo trung bình vùng DTTS các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (32,2%), cao gấp gần 3 lần tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS các tỉnh Tây Nguyên (21,8%), Trung du và miền núi phía Bắc (24,1%) (Ủy ban Dân tộc, 2015). Theo chuẩn nghèo đa chiều 2016 - 2020, năm 2016, các DTTSTC miền núi tỉnh Quảng Nam có tỷ lệ hộ nghèo 34,89%, cao gấp 6,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực đồng bằng trong tỉnh. Năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo chung ở các DTTS tỉnh Quảng Nam là 31% (Sở Lao Động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Nam, 2018). Năm 2017, 4 huyện có DTTSTC chiếm tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là: (1) Bắc Trà My (53%), đặc biệt cao ở các xã Trà Đốc 80%, Trà Giác 80%, Trà Ka 80%, Trà Giáp 72% (Chi cục Thống kê huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, 2018); (2) Nam Trà My (55%), đặc biệt cao ở 4 xã là Trà Cang 63%, Trà Tập 71%, Trà Vân 56% và Trà Vinh 62% (Chi cục Thống kê huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam, 2018); (3) Tây Giang (67%), đặc biệt cao ở xã Gari là 86,78% (Chi cục Thống kê huyện Tây Giang, 2018); (4) Đông Giang (44%), đặc biệt cao ở các xã Kà Dăng 65%, Zà Hung 50%, Tà Lu 53%, Sông Kôn 56% (Chi cục Thống kê huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam, 2018).

Tại miền núi tỉnh Quảng Ngãi, năm 2017, trong khi tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 13,6%, thành thị 5,35%, nông thôn 14,3%, đồng bằng 7%, thì tỷ lệ hộ nghèo DTTS là 41%. Hộ nghèo DTTS chiếm trên 94% tổng số hộ nghèo khu vực DTTS và miền núi, trong khi hộ DTTS chỉ chiếm 30% tổng số hộ khu vực DTTS và miền núi. Tỷ lệ hộ nghèo DTTSTC cao nhất là ở các huyện Trà Bồng 42,7%, Sơn Tây 55%, Minh Long 41%, Tây Trà 75% (Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Ngãi, 2018). Năm 2018, ở các huyện đồng bằng, tỷ lệ hộ nghèo bình quân là 6,9%; trong khi ở các huyện miền núi đông người DTTSTC, tỷ lệ hộ

nghèo bình quân 42%, cao nhất là ở các huyện Tây Trà 75,08%, Sơn Tây 55,07%, Trà Bồng 42,73% (Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Ngãi, 2018).

Tại miền núi tỉnh Bình Định, năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh là 13,35%, tỷ lệ hộ nghèo bình quân ở 8 huyện/thị xã/thành phố đồng bằng dao động trong khoảng 1,41% - 17%, trong khi tỷ lệ hộ nghèo ở 3 huyện miền núi có đông người DTTSTC dao động trong khoảng 61% - 64% (Bảng 4).

**Bảng 4: Tỷ lệ hộ nghèo các huyện/thị/thành phố tỉnh Bình Định năm 2017**

Stt	Huyện/thị xã/thành phố	Tổng số hộ	Hộ nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Quy Nhơn	68.945	970	1,41
2	An Nhơn	49.325	3.084	6,25
3	Tuy Phước	50.663	4.383	8,65
4	Phù Cát	50.807	5.336	10,5
5	Phù Mỹ	45.437	5.794	12,75
6	Hoài Nhơn	57.780	7.236	12,52
7	Hoài Ân	26.010	5.693	21,89
8	Tây Sơn	37.520	6.430	17,14
9	Vân Canh	8.255	5.035	60,99
10	Vĩnh Thạnh	9.253	5.724	61,86
11	An Lão	8.210	5.326	64,87
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>412.205</b>	<b>55.011</b>	<b>13,35</b>

*Nguồn:* Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Bình Định, 2017

Năm 2017, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, nơi cư trú tập trung dân tộc Ba-na có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh (64,87%), đặc biệt cao là các xã Canh Thuận 87%, Canh Hiệp 92%, Canh Hòa 97%, Canh Liên 100% (Chi cục Thống kê huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, 2017). Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo của người Ba-na ở huyện Vân Canh có giảm đi, nhưng vẫn cao ở các xã Canh Thuận là 65%, Canh Liên 72% và Canh Hiệp 75% (Lý Hành Sơn, 2020).

Theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các huyện nghèo giai đoạn 2018 - 2020, cả nước có 56 huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, trong đó riêng khu vực 10 tỉnh Duyên hải miền Trung có 18 huyện<sup>5</sup>, bình quân mỗi tỉnh có gần 2 huyện, cho thấy thực trạng nghèo và tỷ lệ hộ nghèo cao ở các DTTSTC Tây duyên hải miền Trung.

<sup>5</sup> Quảng Trị có 1 huyện, Quảng Nam có 6 huyện, Quảng Ngãi có 5 huyện, Bình Định có 3 huyện, Khánh Hòa có 2 huyện, Ninh Thuận có 1 huyện.

## 2. Tỷ lệ hộ cận nghèo

Tỷ lệ hộ cận nghèo là chỉ báo quan trọng thứ hai sau tỷ lệ hộ nghèo, phản ánh mức độ nghèo nói chung. Không chỉ có tỷ lệ hộ nghèo cao, các DTTSTC vùng Tây duyên hải miền Trung cũng là đối tượng dân cư có tỷ lệ hộ cận nghèo cao.

Năm 2018, tỷ lệ hộ cận nghèo bình quân người DTTS ở các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 18,7%, cao hơn gần 5 điểm so với tỷ lệ hộ cận nghèo bình quân 53 DTTS (13,2%), cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước<sup>6</sup>. Cụ thể, tỷ lệ cận nghèo ở tỉnh Khánh Hòa là 19,5%, Bình Định 19,1%, Phú yên 17,9%, Ninh Thuận 16,9%, Thừa Thiên Huế 16,1%, Bình Thuận 16,2%, Quảng Ngãi 13,2%, Quảng Trị 11,7%, và Quảng Nam 5%.

Tỷ lệ hộ cận nghèo bình quân DTTS ở các huyện của những tỉnh là: tại tỉnh Quảng Trị, cao nhất ở huyện Đakrông 12,6% (đặc biệt cao là ở các xã A Bung 20,2%; Mò Ó 20,1%; Ba Lòng 18,5%) và huyện Hướng Hóa 13,3% (đặc biệt cao ở các xã Tân Liên 50,0%; Tân Hợp 31,4%; Tân Thành 28,2%; Hướng Sơn 20,9%; Khe Sanh 20,1%; Hướng Lập 17,4%). Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, cao nhất là huyện A Lưới 16,8% (đặc biệt cao ở các xã Hồng Thủy 27,7%; A Roàng 24,4%; Đông Sơn và Hồng Quảng mỗi xã là 22,6%; Bắc Sơn 19,2%; Hồng Trung 18,5%). Tại tỉnh Quảng Nam, cao nhất ở hai huyện Nam Giang 7,1% (đặc biệt cao ở xã Cà Dy 13,9%) và huyện Phước Sơn 10,7% (đặc biệt cao ở các xã Phước Công 28,1%; Phước Chánh 21,8%). Tại tỉnh Quảng Ngãi, cao nhất ở hai huyện Trà Bồng 20,8% (đặc biệt cao ở các xã Trà Phú 33,3%; Trà Hiệp 27,1%; Trà Lâm 24,4%) và huyện Tây Trà 17,5% (đặc biệt cao ở các xã Trà Thanh 25,0%; Trà Lãnh 23,4%; Trà Khê 22,1%). Tại Bình Định, cao nhất ở huyện Vân Canh 26,6% (đặc biệt cao ở các xã Canh Thuận 38,7%; Canh Liên 28,9%) và huyện An Lão 26,7% (đặc biệt cao ở các xã An Quang 40%; An trung 19,5%). Tại Phú Yên, cao nhất ở huyện Sông Hinh 22,6% (đặc biệt cao ở các xã Đức Bình Đông 51,4%; Ea Ba 34,5%). Tại tỉnh Khánh Hòa, cao nhất ở hai huyện Cam Ninh 38,6% (đặc biệt cao ở các xã Cam Hòa 43,2%; Hiệp Bắc 42,1%; Cam An 38,5%) và huyện Khánh Sơn 20,8% (đặc biệt cao ở các xã Sơn Trung 36,3%; Sơn Bình 27,0%). Tại tỉnh Ninh Thuận, cao nhất ở huyện Ninh Sơn 26,8% (đặc biệt cao ở các xã Lương Sơn 44,1%; Ma Nới 38,8%; Mỹ Sơn 38,6%). Tại tỉnh Bình Thuận, cao nhất ở huyện Tánh Linh 29,7% (đặc biệt cao ở các xã La Ngâu 41,5%; Suối Kiết 37,8%; Đức phú 31,8%) (Ủy ban Dân tộc, 2019). Riêng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, tỷ lệ hộ cận nghèo đầu năm 2019 của người Ba-na ở xã Canh Thuận là 38,51%; xã Canh Liên 28,79%; xã Canh Hiệp 26,04%, toàn huyện là 21,6% (Lý Hành Sơn, 2020).

## 3. Nghèo do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Giai đoạn 2016 - 2020 khi thực thi Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi tiếp cận đo lường nghèo từ đơn

<sup>6</sup> Trung du và miền núi phía Bắc 13,6%, Đồng bằng sông Hồng 8,1%, Tây Nguyên 13,2%, Đông Nam Bộ 2,0% và Đồng bằng sông Cửu Long 12,0%.

chiều sang đa chiều, với quy định hộ nghèo khu vực nông thôn đồng bằng và miền núi là: hộ hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1 triệu đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên trong 10 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: (1) trình độ giáo dục của người lớn (hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học); (2) tình trạng đi học của trẻ em (hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi 5 - 14 tuổi hiện không đi học); (3) tiếp cận các dịch vụ y tế (hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh); (4) bảo hiểm y tế (hộ gia đình có 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế); (5) chất lượng nhà ở (hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ); (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người (diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn  $8m^2$ ); (7) nguồn nước sinh hoạt (hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh); (8) hố xí/nhà vệ sinh (hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh); (9) sử dụng dịch vụ viễn thông (hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet); và (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản như tivi, đài, máy vi tính, và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn).

Qua nghiên cứu thực trạng nghèo đa chiều, có hai đặc điểm nổi bật của nghèo do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung như sau:

*Thứ nhất*, tỷ lệ hộ nghèo do thiếu hụt các dịch vụ cơ bản cao hơn nhiều so với người Kinh. Trong khi ở người Kinh, hộ nghèo thường là hộ có thu nhập dưới 700.000 đồng/người/tháng, rất ít có hộ nghèo do thiếu hụt 3/10 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên, thì ở các DTTSTC, tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt 3/10 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên lại cao và phổ biến. Tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi tập trung dân tộc Tà-ôi và Bru-Vân Kiều, năm 2017, trong 21 xã, thị trấn của huyện có 6 xã với tỷ lệ hộ nghèo trên 40%. Những chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo có tỷ lệ thiếu hụt cao gồm: chất lượng nhà ở (55%), diện tích nhà ở (61%), nguồn nước sinh hoạt (64%), hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (80,5%) (UBND huyện A Lưới, 2018). Tại xã Đông Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2017, toàn xã có 172 hộ nghèo (170 hộ Tà-ôi, 2 hộ Kinh), 156 hộ nghèo thu nhập (54 hộ Tà-ôi, 2 hộ Kinh) và 16 hộ nghèo thiếu hụt 3 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên, đều là người Tà-ôi (Bùi Văn Đạo, 2020).

*Thứ hai*, 5 chỉ số thiếu hụt nhiều nhất trong 10 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, trình độ giáo dục của người lớn, chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở. Thực trạng 16 hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của người Tà-ôi ở xã Đông Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 có thể coi là một ví dụ minh chứng cho nhận định nêu trên. Các chỉ số thiếu hụt nhiều nhất là nguồn nước sinh hoạt (16/16 hộ, chiếm 100%), hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (16/16 hộ, 100%), trình độ giáo dục của người lớn (14/16 hộ, 87,5%), chất lượng nhà ở (15/16 hộ, 94%) và diện tích nhà ở (12/16 hộ, 75%). Thực tế này cho thấy, một mặt, 5 chỉ số trên

đang là những vấn đề nổi cộm cần cải thiện, trong đó chỉ số trình độ giáo dục người lớn khó cải thiện nhất, các chỉ số về nhà tiêu hợp vệ sinh và chất lượng nhà ở liên quan nhiều đến văn hóa và phong tục chỉ cần sự vào cuộc của nhiều bên liên quan; mặt khác, hàm nghĩa 5 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn lại, gồm tình trạng đi học của trẻ em, dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản để tiếp cận thông tin tại địa bàn nghiên cứu đã được cải thiện tương đối tốt.

#### **4. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp cho xây dựng chính sách giảm nghèo**

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra 5 đặc điểm nghèo nổi bật phản ánh tính chất nổi cộm, bức xúc của thực trạng nghèo ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung như sau:

*Một là*, do những đặc thù tự nhiên và dân cư, tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung thuộc loại cao nhất so với các khu vực dân tộc và miền núi Việt Nam, đồng nghĩa các DTTSTC nơi đây có mức độ nghèo trầm trọng và sâu sắc nhất so với các DTTS trong cả nước.

*Hai là*, cùng nằm trong khu vực lõi nghèo, nhưng mức độ nghèo thể hiện qua tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở các tỉnh, các dân tộc không giống nhau; các tỉnh có điều kiện tự nhiên khó khăn nhất về địa hình và đất đai cũng đồng thời là những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo DTTS cao nhất, nổi bật là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, với các dân tộc Chứt, Bru-Vân Kiều, Co-tu, Xơ-đăng, Co, Ba-na.

*Ba là*, hầu hết các hộ nghèo thu nhập DTTSTC cũng đồng thời là các hộ nghèo đa chiều, tức thiếu ít nhất 3 chỉ tiêu đáp ứng dịch vụ xã hội cơ bản trở lên, khác với ở người Kinh là dân tộc chỉ có nghèo thu nhập mà không có hộ nghèo đa chiều; nói cách khác, hộ nghèo thu nhập và thiếu hụt dịch vụ cơ bản là phổ biến ở các hộ nghèo DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung.

*Bốn là*, trong 10 tiêu chí tiếp cận dịch vụ xã hội, 5 chỉ tiêu thường thiếu hụt của hộ nghèo đa chiều là nước sinh hoạt, nhà vệ sinh, giáo dục người lớn, diện tích nhà ở và chất lượng nhà ở cho thấy, để giảm nghèo bền vững, Nhà nước cần phát triển 5 dịch vụ xã hội cơ bản này, đặc biệt là giáo dục người lớn, nhà vệ sinh và chất lượng nhà ở, trong đó giáo dục người lớn khó cải thiện nhất; hai tiêu chí còn lại đồng thời là cải thiện văn hóa và tập quán ăn ở nên không chỉ là công việc giảm nghèo mà còn là công việc văn hóa.

*Năm là*, nếu đồ thị hóa tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo các DTTS khu vực Tây duyên hải miền Trung sẽ thấy, nghèo nhất là ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, tiếp đến là hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, sau là hai tỉnh Phú Yên và Ninh Thuận. Do đó, trong đầu tư giảm nghèo, cần đặc biệt chú ý đến ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, với các tộc người Co-tu, Xơ-đăng, Co, Ba-na.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến nghèo ở khu vực Tây duyên hải miền Trung. Kết quả thảo luận nhóm với người dân các thôn làng cho thấy, dẫn đến nghèo ở các DTTSTC khu

vực này có hai nhóm nguyên nhân chính. Nhóm nguyên nhân chung, gồm 7 nguyên nhân, bao gồm: (1) thiếu đất sản xuất; (2) thiếu công cụ sản xuất mới; (3) thiếu lao động; (4) thiếu kiến thức sản xuất mới; (5) ốm đau, bệnh tật; (6) thiếu vốn sản xuất; và (7) đông con. Nhóm nguyên nhân đặc thù có 4 nguyên nhân, gồm: (1) đất đai xấu và bạc màu, khó chuyển đổi vật nuôi, cây trồng; (2) địa hình dốc, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn; (3) trình độ sản xuất thấp, chủ yếu lao động thủ công, cơ bắp; (4) lực cản của văn hóa và phong tục tập quán truyền thống, bao gồm thói quen làm nương rẫy, chi tiêu lãng phí, thiếu kế hoạch, tâm lý bình quân nguyên thủy trong hưởng thụ, phân phối và tâm lý trông chờ, ỷ lại vào tài nguyên rừng còn nặng nề.

Từ thực trạng và nguyên nhân nghèo nêu trên, bài viết đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp gợi ý xây dựng chính sách giảm nghèo như sau:

*Thứ nhất*, phát huy nội lực, tính tự chủ và tích cực của người dân, tôn trọng và thu hút sự tham gia của người dân vào quá trình giảm nghèo, khắc phục tình trạng áp đặt từ trên xuống, dẫn đến tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính quyền của người dân.

*Thứ hai*, khuyến khích vai trò bà đỡ trong giảm nghèo của các đơn vị quân đội, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đóng trên địa bàn.

*Thứ ba*, trong xây dựng chính sách giảm nghèo, tập trung kinh phí cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống hộ gia đình, không tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

*Thứ tư*, có những chính sách đột phá đào tạo nhanh nguồn lực lao động có chất lượng cao, nhằm xây dựng nền kinh tế tri thức dựa trên phát triển khoa học công nghệ thay thế cho nền kinh tế thủ công dựa trên khai thác tài nguyên hiện nay.

*Thứ năm*, căn cứ thế mạnh tự nhiên và con người để tái cấu trúc kinh tế và xác định mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp, nhằm phát huy thế mạnh nông - lâm nghiệp hàng hóa.

*Thứ sáu*, xây dựng mô hình sản xuất phù hợp nhằm chuyển từ nông nghiệp sơ khai sang nông nghiệp hàng hóa.

*Thứ bảy*, có chính sách đặc thù, tạo môi trường đầu tư thuận lợi như ưu đãi trong tính thuế, vay vốn trồng rừng nguyên liệu, trồng cây công nghiệp và các cơ sở chế biến để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và thu nhập, nâng cao đời sống cho đồng bào DTTSTC.

*Thứ tám*, xây dựng mới các chính sách lâm nghiệp xã hội, gắn người dân với kinh tế rừng, giao đất, giao rừng cho người dân quản lý và bảo vệ với cơ chế, thù lao phù hợp, hướng tới cải thiện đời sống và khôi phục quyền của người dân với rừng truyền thống.

Trong các giải pháp giảm nghèo nêu trên, giải pháp có ý nghĩa then chốt là đào tạo nghề và mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp cho lao động DTTS. Đây một bài toán khó nhưng nhất định phải làm để góp phần giảm nghèo bền vững.

## Kết luận

Dù có tốc độ giảm nghèo nhanh nhưng các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung là đối tượng có thực trạng nghèo đa chiều trầm trọng và sâu sắc nhất so với các vùng DTTS và miền núi khác ở nước ta, thể hiện trên các chiều cạnh tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Nghèo không chỉ thể hiện ở tỷ lệ hộ nghèo cao trong từng tỉnh, mà còn ở tỷ lệ hộ nghèo cao trong từng đối tượng DTTSTC so với người Kinh, so với các DTTS mới đến và so với cả nước. Do những nguyên nhân nghèo đặc thù nêu trên, trong công tác xây dựng chính sách giảm nghèo cần hết sức chú ý đến việc phát huy nội lực của người dân, tôn trọng và thu hút sự tham gia của người dân, khuyến khích vai trò trợ giúp đắc lực của các đơn vị quân đội, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trên địa bàn, tập trung kinh phí cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống hộ gia đình, có những chính sách đột phá, đào tạo nhanh nguồn lực con người và lao động có chất lượng cao, tái cấu trúc kinh tế và xác định mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp, xây dựng mô hình sản xuất hợp lý, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh, và xây dựng mới chính sách lâm nghiệp xã hội, gắn người dân với kinh tế rừng.

## Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (2015), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn*, trên trang <http://vass.gov.vn> (truy cập ngày 3/5/2016).
2. Chi cục Thống kê các huyện Bắc Trà My, Tây Giang, Đông Giang, tỉnh Quảng Nam (2018), *Niên giám thống kê năm 2018*.
3. Chi cục Thống kê huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (2017), *Niên giám thống kê huyện Vân Canh năm 2017*.
4. Bùi Minh Đạo (2012), *Thực trạng phát triển các dân tộc Trung Bộ và một số vấn đề đặt ra*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
5. Bùi Văn Đạo (2019), “Một số vấn đề nổi cộm trong phát triển kinh tế - xã hội ở cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 26-36.
6. Bùi Văn Đạo (2020), “Thực trạng nghèo và một số vấn đề giảm nghèo ở người Tà-ôi xã Đông Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 49-58.
7. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị (2018), *Báo cáo kết quả giảm nghèo năm 2018*.
9. Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế (2018), *Báo cáo kết quả giảm nghèo năm 2018*.
10. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*.

11. Sở Lao Động Thương binh Xã hội các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi (2018), *Báo cáo kết quả giảm nghèo đa chiều năm 2018*.

12. Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Bình Định (2017), *Báo cáo kết quả giảm nghèo đa chiều tỉnh Bình Định năm 2017*.

13. UBND huyện A Lưới (2018), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo huyện A Lưới giai đoạn 2016 - 2018*.

14. Lý Hành Sơn (2020), “Giảm nghèo của người Ba-na ở huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định và người Ê-đê ở huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên: Thực trạng và vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, Số 1, tr. 25-33.

15. Ủy ban Dân tộc (2015, 2019), *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số*, Báo cáo, Hà Nội.



Người Co ở xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi đang phơi keo

*Ảnh: Trương Văn Cường, chụp năm 2019*